



qiè tīng qì
窃听器

noun · bug (listening device)

Example Sentences

Tā men zài fáng jiān lǐ fā xiàn le yī gè qiè tīng qì
他们在房间里发现了一个窃听器。

They found a bug in the room.

Jīng fāng yòng qiè tīng qì shōu jí le fàn zuì zhèng jù
警方用窃听器收集了犯罪证据。

The police used a bug to collect criminal evidence.

Trace each character, then write the word on your own.

窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃	窃
窃										
听	听	听	听	听	听	听	听	听	听	
器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
器	器	器	器	器	器	器	器			